

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**

Địa chỉ: Phố Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP.Việt Trì, Phú Thọ

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

#### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích (tiền thân là Xí nghiệp quản lý đường sắt Vĩnh Phú, được thành lập theo Quyết định số 877/1998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17/04/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được đổi tên thành Công ty Quản lý đường sắt Vĩnh Phú theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20/03/2003 của Bộ Giao thông Vận tải). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty TNHH MTV theo Quyết định số 717/QĐ-ĐS của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (gọi tắt là Đường sắt Việt Nam). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú theo Quyết định số 3898/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600109073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 03/12/2010 và sửa đổi lần thứ 2 ngày 31/12/2015.

Trong quá trình hoạt động thay đổi về chức danh người đại diện theo pháp luật của Công ty, thay đổi chuyển sang mô hình công ty cổ phần đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ chuẩn y tại đăng ký thay đổi lần 2 ngày 31/12/2015.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, duy tu, sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường sắt, đảm bảo an toàn thông suốt trong mọi tình huống;
- Thi công, lắp đặt, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp mở rộng và xây dựng mới các công trình quy mô vừa và nhỏ thuộc đường sắt, đường bộ, đường thủy; Xây dựng công nghiệp, dân dụng và các công trình giao cắt với đường sắt; San lấp mặt bằng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành bao gồm: Tà vẹt bê tông đường sắt, các kết cấu thép, phụ kiện đường sắt và các sản phẩm cơ khí.

Công ty có trụ sở đặt tại phố Kiến Thiết, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

#### **BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY**

Các thành viên của Ban giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                       |                |
|-----------------------|----------------|
| - Ông Nguyễn Việt Anh | Chủ tịch HĐQT  |
| - Ông Trần Như Thắng  | Giám đốc       |
| - Ông Trần Thanh Tâm  | Phó giám đốc   |
| - Ông Trần Ngọc Thăng | Phó giám đốc   |
| - Ông Phạm Xuân Tú    | Phó giám đốc   |
| - Ông Nguyễn Hữu Tạo  | Kế toán trưởng |

#### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Trần Như Thắng - Giám đốc Công ty.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ

Địa chỉ: Phố Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP.Việt Trì, Phú Thọ

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2018

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Số: 20/2018/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2018

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú, được lập ngày 23 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Công ty đã hoàn thành việc thi công các công trình "Khắc phục chống bão lũ năm 2012" và công trình "Sửa chữa lớn cống km 78" từ năm 2012, tuy nhiên do các vướng mắc về thủ tục nên một phần giá trị công trình không được thanh toán và Công ty vẫn đang ghi nhận các chi phí phát sinh trên khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" và đang giải quyết dần. Tại thời điểm 31/12/2017, khoản mục "Hàng tồn kho" (Mã số 141) trên Bảng cân đối kế toán vẫn đang ghi nhận giá trị dở dang với số tiền là 1.185.555.486 đồng. Nếu thực hiện kết chuyển vào chi phí trong kỳ thì khoản mục "Hàng tồn kho" và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.

Công ty chưa trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi, dẫn đến khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" (Mã số 130) trên Bảng cân đối kế toán đang được phản ánh cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được là 4.972.737.113 VND. Theo ước tính của kiểm toán viên, nếu Công ty trích lập dự phòng theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC thì khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" sẽ tăng lên và khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi tương ứng là 4.972.737.113 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng là 4.972.737.113 VND, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" sẽ giảm đi tương ứng.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**

**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

**Trịnh Thu Huyền - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2993-2015-038-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>69.123.443.761</b>	<b>76.333.813.850</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.881.976.151</b>	<b>13.908.843.301</b>
1. Tiền	111		2.881.976.151	11.308.843.301
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.600.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>55.520.724.197</b>	<b>48.862.626.857</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	49.439.049.304	45.727.578.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	137.500.000	683.120.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.944.174.893	2.451.928.303
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.583.910.445</b>	<b>13.562.343.692</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	10.583.910.445	13.562.343.692
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>136.832.968</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	136.832.968	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.160.788.093</b>	<b>25.050.844.942</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.499.641.463</b>	<b>8.111.159.444</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.499.641.463	8.111.159.444
<i>Nguyên giá</i>	222		25.329.350.569	22.234.485.569
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(15.829.709.106)	(14.123.326.125)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.661.146.630</b>	<b>16.939.685.498</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	12.661.146.630	16.939.685.498
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>91.284.231.854</b>	<b>101.384.658.792</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>77.266.302.654</b>	<b>87.648.994.855</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>58.110.000.274</b>	<b>87.648.994.855</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	19.734.716.190	33.860.432.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	139.000.000	360.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.513.459.671	3.900.747.030
4. Phải trả người lao động	314	V.12	7.654.314.158	15.807.608.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	216.201.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	12.154.003.886	17.297.818.497
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	14.260.725.483	15.665.763.929
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	653.780.886	540.423.005
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.156.302.380</b>	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	10.519.850.680	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	8.636.451.700	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14.017.929.200</b>	<b>13.735.663.937</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>14.017.929.200</b>	<b>13.735.663.937</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.295.790.000	12.295.790.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.981.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.506.158.200	1.439.873.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.439.873.937
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.506.158.200	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>91.284.231.854</b>	<b>101.384.658.792</b>

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Văn Dự

Nguyễn Hữu Tạo

Trần Như Thắng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	123.731.767.481	138.615.501.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		123.731.767.481	138.615.501.110
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	115.063.364.029	131.057.280.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.668.403.452	7.558.220.535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	33.264.871	17.457.200
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	545.427.636	755.885.866
Trong đó: chi phí lãi vay	23		545.427.636	755.885.866
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.497.188.859	5.010.662.172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.659.051.828	1.809.129.697
11. Thu nhập khác	31	VI.6	50.266.090	48.220.066
12. Chi phí khác	32	VI.7	804.051.528	44.102.143
13. Lợi nhuận khác	40		(753.785.438)	4.117.923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.905.266.390	1.813.247.620
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		399.108.190	373.373.683
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>1.506.158.200</u>	<u>1.439.873.937</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	<u>1.225</u>	<u>1.171</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		<u>-</u>	<u>-</u>

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Văn Dự

Nguyễn Hữu Tạo

Trần Như Thắng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		130.154.535.779	131.641.113.684
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50.379.993.506)	(42.445.967.918)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.620.353.297)	(46.189.312.041)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(531.307.486)	(626.626.793)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(373.373.683)	(407.439.978)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.889.823.597	13.915.758.330
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.830.247.626)	(42.336.469.736)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5.690.916.222)</b>	<b>13.551.055.548</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.094.865.000)	(1.772.727.272)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.264.871	17.457.200
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.061.600.129)</b>	<b>(1.755.270.072)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		45.678.589.320	33.064.283.155
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(47.083.627.766)	(38.224.240.196)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(869.312.353)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.274.350.799)</b>	<b>(5.159.957.041)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(11.026.867.150)</b>	<b>6.635.828.435</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>13.908.843.301</b>	<b>7.273.014.866</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>2.881.976.151</b>	<b>13.908.843.301</b>

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Trần Văn Dự

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tạo

Giám đốc



Trần Như Thăng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đường sắt Vinh Phú là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích (tiền thân là Xí nghiệp quản lý đường sắt Vinh Phú, được thành lập theo Quyết định số 877/1998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17/04/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được đổi tên thành Công ty Quản lý đường sắt Vinh Phú theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20/03/2003 của Bộ Giao thông Vận tải). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty TNHH MTV theo Quyết định số 717/QĐ-ĐS của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (gọi tắt là Đường sắt Việt Nam). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần Đường sắt Vinh Phú theo Quyết định số 3898/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600109073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 03/12/2010 và sửa đổi lần thứ 2 ngày 31/12/2015.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và hoạt động xây lắp liên quan đến đường sắt, đường bộ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

*Hoạt động kinh doanh chính:*

- Quản lý, duy tu, sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường sắt, đảm bảo an toàn thông suốt trong mọi tình huống;
- Thi công, lắp đặt, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp mở rộng và xây dựng mới các công trình quy mô vừa và nhỏ thuộc đường sắt, đường bộ, đường thủy; Xây dựng công nghiệp, dân dụng và các công trình giao cắt với đường sắt; San lấp mặt bằng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành bao gồm: Tà vẹt bê tông đường sắt, các kết cấu thép, phụ kiện đường sắt và các sản phẩm cơ khí.

*Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:* Các hoạt động liên quan đến đảm bảo an toàn thông suốt của kết cấu hạ tầng đường sắt.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thông thường không quá một năm.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Kiến Thiết, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

#### 6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 457 người (Tại ngày 31/12/2016: 547 người).

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, chi phí thu hồi vật tư...).

#### *Theo dõi khoản phải thu*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*****Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Theo đánh giá của Ban giám đốc Công ty, Công ty không có khoản nợ phải thu khó đòi nào cần phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:*** Nhập trước, xuất trước.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** kê khai thường xuyên.

***Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:***

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng các chi phí nguyên vật liệu được xuất vào công trình trong kỳ.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

***Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình***

***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b><u>Nhóm TSCĐ</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-23 năm
Máy móc thiết bị	08-10 năm
Phương tiện vận tải	07-09 năm
Thiết bị quản lý	06-08 năm

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

## 5. Nguyên tắc kế toán thuế

### a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

### Loại chi phí

### Thời gian phân bổ

Công cụ dụng cụ xuất dùng

50% cho mỗi năm

Lợi thế kinh doanh

5 năm

Riêng khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị Ray đường sắt mua từ Cộng hòa Áo, Công ty đã lắp đặt hệ thống đường sắt nhưng chưa được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quyết toán. Công ty sẽ kết chuyển khoản chi phí này vào giá vốn khi Công ty quyết toán được với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

## 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Theo dõi các khoản phải trả*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

#### *Ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

#### *Chi phí đi vay được vốn hóa*

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Trong năm 2017 Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### *a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu.*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu hoạt động công ích*

Doanh thu hoạt động sửa chữa, duy tu đường sắt được ghi nhận dựa trên cơ sở xác nhận của Ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt và Tổng công ty đường sắt Việt Nam về khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá sửa chữa theo hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Doanh thu hoạt động ngoài công ích*

Doanh thu hoạt động ngoài công ích chủ yếu là doanh thu hợp đồng xây dựng. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, doanh thu cho thuê và thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

**Doanh thu hoạt động khác**

Thu nhập khác là khoản thu từ tiền bồi thường thiệt hại; chi phí vận chuyển vật tư thu hồi được hoàn.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**13. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**14. Bên liên quan (xem thuyết minh VII.2)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.211.232.032	6.180.609.542
Tiền gửi ngân hàng	670.744.119	5.128.233.759
<b>Cộng</b>	<b>2.881.976.151</b>	<b>11.308.843.301</b>
Các khoản tương đương tiền		2.600.000.000
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>2.881.976.151</b>	<b>13.908.843.301</b>

**2. Phải thu khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	8.000.202.000	4.711.366.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	18.739.748.015	14.207.978.340
Công ty cổ phần Xây dựng công trình Trường Lộ	452.943.346	452.943.346
Công ty cổ phần Viễn thông Đường sắt	2.250.562.000	2.250.562.000
Công ty cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn Bộ Q.P	4.991.406.880	4.991.406.880
Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	-	6.831.409.374
Các khách hàng còn lại	15.004.187.063	12.281.912.614
<b>Cộng</b>	<b>49.439.049.304</b>	<b>45.727.578.554</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3. Trả trước cho người bán**

<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Doanh nghiệp tư nhân - Xí nghiệp Phú Cường		-		169.120.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủ Đô		-		514.000.000
Cty TNHH kỹ thuật Nam Hải		137.500.000		-
<b>Cộng</b>		<b>137.500.000</b>		<b>683.120.000</b>

**4. Phải thu khác**

<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	494.495.454	-
Tạm ứng	49.700.000	-	87.400.000	-
Ký quỹ, ký cược	272.526.030	-	292.910.257	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	41.035.538	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	17.022.116	-	23.754.018	-
Phải thu khác		-		-
<i>Chi phí thu hồi vật tư</i>	856.266.753	-	-	-
<i>Phải thu Ban QL dự án ĐS KV1 công trình 1856</i>	200.000.000		374.968.000	
<i>Phải thu tiền thuê máy chèn Áo (i)</i>	950.290.156	-	950.290.156	-
<i>Phải thu giá ray Áo</i>	3.557.334.300	-		-
<i>Phải thu khác</i>	-	-	228.110.418	-
<b>Cộng</b>	<b>5.944.174.893</b>	<b>-</b>	<b>2.451.928.303</b>	<b>-</b>

(i): Phải thu tiền cho thuê máy chèn Áo năm 2015 của Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh (593.931.348 đồng) và Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải (356.358.808 đồng).

**5. Nợ xấu****5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Tiền bồi thường do gây ra tai nạn đường sắt	-	-		216.627.918	-	216.627.918
	215.002.000	-	215.002.000	215.002.000	-	215.002.000
Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ & Thi công cơ giới (Hà Thái)						
Ban QLDA giao thông Phú Thọ	554.521.000	-	554.521.000	554.521.000	-	554.521.000
Công ty cổ phần TM Sông Hồng Thủ Đô	20.680.000	-	20.680.000	162.975.273	-	162.975.273
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	695.466.831	-	695.466.831	823.939.899	-	823.939.899
Công ty viễn thông TH đường sắt	2.250.562.000	-	2.250.562.000	2.250.562.000	-	2.250.562.000
Ban QLDA công trình giao thông Vĩnh Phúc	-	-		47.557.000	-	47.557.000
Cty CP XD công trình Trường Lộc	452.943.346	-	452.943.346	-	-	-
Cty CP xây dựng công trình & đầu tư 120	187.486.500	-	187.486.500	-	-	-
Công ty CP phát triển đầu tư Thái Sơn bộ Q.P	4.991.406.880	-	4.991.406.880	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.368.068.557</b>	<b>-</b>	<b>9.368.068.557</b>	<b>4.271.185.090</b>	<b>-</b>	<b>4.271.185.090</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá các khoản nợ quá hạn với sự thận trọng phù hợp và nhận thấy các khoản nợ trên chủ yếu là các khoản nợ trong ngành Đường sắt do đó khả năng thu hồi được là rất cao. Vậy Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn nêu trên.

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.173.247.124	-	6.171.882.571	-
Công cụ, dụng cụ	2.617.813.145	-	2.401.339.015	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.792.850.176	-	4.989.122.106	-
<b>Cộng</b>	<b>10.583.910.445</b>	<b>-</b>	<b>13.562.343.692</b>	<b>-</b>

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có

**7. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	136.832.968	-
<b>Cộng</b>	<b>136.832.968</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Ray Áo đã xuất dùng, nhưng chưa được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam phê duyệt kinh phí thanh toán (*)	12.061.146.630	15.615.378.403
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi khi cổ phần hoá Công ty	600.000.000	800.000.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	524.307.095
<b>Cộng</b>	<b>12.661.146.630</b>	<b>16.939.685.498</b>

(\*): Công ty sẽ phân bổ khoản chi phí này vào giá vốn khi Công ty quyết toán với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về khối lượng Ray Áo đã xuất dùng.

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 31/12/2016	10.264.648.297	5.272.052.272	5.926.792.000	770.993.000	22.234.485.569
Mua trong năm	-	1.560.000.000	1.534.865.000	-	3.094.865.000
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>10.264.648.297</b>	<b>6.832.052.272</b>	<b>7.461.657.000</b>	<b>770.993.000</b>	<b>25.329.350.569</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 31/12/2016	7.388.269.044	2.460.241.807	3.873.399.400	401.415.874	14.123.326.125
Khấu hao trong năm	465.333.283	482.979.491	664.631.264	93.438.943	1.706.382.981
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>7.853.602.327</b>	<b>2.943.221.298</b>	<b>4.538.030.664</b>	<b>494.854.817</b>	<b>15.829.709.106</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 31/12/2016	2.876.379.253	2.811.810.465	2.053.392.600	369.577.126	8.111.159.444
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>2.411.045.970</b>	<b>3.888.830.974</b>	<b>2.923.626.336</b>	<b>276.138.183</b>	<b>9.499.641.463</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

**9. Phải trả người bán****9.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Thông tin tin hiệu Đường Sắt Hà Nội	171.689.316	171.689.316	1.045.987.536	1.045.987.536
Xí nghiệp vật liệu và Xây lắp - Công ty cổ phần Công trình 6	2.177.971.400	2.177.971.400	1.365.313.800	1.365.313.800
Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý	578.471.500	578.471.500	525.655.900	525.655.900
Công ty cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	4.001.607.533	4.001.607.533	2.391.644.860	2.391.644.860
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	20.934.127.776	20.934.127.776
Công ty CPĐS Yên Lào	2.404.661.081	2.404.661.081	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	10.400.315.360	10.400.315.360	7.597.703.054	7.597.703.054
<b>Cộng</b>	<b>19.734.716.190</b>	<b>19.734.716.190</b>	<b>33.860.432.926</b>	<b>33.860.432.926</b>

**9.2 Phải trả người bán dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	10.519.850.680	10.519.850.680	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.519.850.680</b>	<b>10.519.850.680</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**9.3 Phải trả người bán là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VII.2.2

**10. Người mua trả tiền trước****Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần xây dựng Minh Tuấn Hiệp	-	360.000.000
Công ty TNHH TM Kết Hiền	99.000.000	-
Công ty CP ĐTTB và Xây lắp Điện Thiên Trường	40.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>139.000.000</b>	<b>360.000.000</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.527.373.347	7.428.437.110	7.841.458.976	3.114.351.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp	373.373.683	399.108.190	373.373.683	399.108.190
Thuế thu nhập cá nhân	-	136.112.565	136.112.565	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	40.564.658	40.564.658	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.900.747.030</b>	<b>8.007.222.523</b>	<b>8.394.509.882</b>	<b>3.513.459.671</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho sản phẩm, dịch vụ của công ty là: 10%

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**12. Phải trả người lao động**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12 chưa trả	2.280.937.201	1.890.435.461
Tiền ăn giữa ca tháng 12 chưa trả	-	611.383.174
Tiền lương các công trình ngoài công ích chưa trả	2.885.688.187	1.941.927.460
Tiền lương dự phòng	2.487.688.770	11.283.862.373
Thù lao thành viên HĐQT, BKS	-	80.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.654.314.158</b>	<b>15.807.608.468</b>

**13. Chi phí phải trả****Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi phí lãi vay cá nhân - bà Phạm Thị Hồng Vi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay cá nhân - bà Phạm Thị Hồng Vi	-	216.201.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>216.201.000</b>

**14. Phải trả khác****14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	-	114.350.858
Kinh phí công đoàn	75.191.903	87.045.201
Phải trả về cổ phần hóa	-	778.808.128
Phải trả, phải nộp khác	12.078.811.983	16.317.614.310
Trong đó		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam:	12.078.811.983	16.317.614.310
- Điều chuyển vật tư thu hồi	-	8.636.451.700
- Tiền thuê máy chèn Áo	-	1.194.757.814
- Các khoản phải thu khác	-	2.626.882.092
- Ngân sách nhà nước (liên quan đến vật tư thu hồi)	-	3.524.360.760
- Các đối tượng khác	241.107.083	335.161.944
- Tiền ray áo đã sử dụng chuyển từ dài hạn sang và các khoản khác	11.837.704.900	-
<b>Cộng</b>	<b>12.154.003.886</b>	<b>17.297.818.497</b>

**14.2 Phải trả dài hạn khác**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam:

- Điều chuyển vật tư thu hồi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam:	8.636.451.700	-
- Điều chuyển vật tư thu hồi	8.636.451.700	-
<b>Cộng</b>	<b>8.636.451.700</b>	<b>-</b>

**15. Vay và nợ thuê tài chính****15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	15.665.763.929	15.665.763.929	45.678.589.320	47.083.627.766	14.260.725.483	14.260.725.483
Ngân hàng TMCP						
Quân đội- CN Nam						
Việt Trì	(i) 13.105.763.929	13.105.763.929	45.678.589.320	44.523.627.766	14.260.725.483	14.260.725.483
Bà Phạm Thị Hồng Vi	(ii) 2.560.000.000	2.560.000.000	-	2.560.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.665.763.929</b>	<b>15.665.763.929</b>	<b>45.678.589.320</b>	<b>47.083.627.766</b>	<b>14.260.725.483</b>	<b>14.260.725.483</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Việt Trì để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp các công trình đường sắt của Công ty. Thời hạn vay không vượt quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VNĐ cộng với lãi suất biên, lãi suất biên được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng sản lượng dờ đang, quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng đặt hàng số 02/2016/HĐ- QLBDTX và sản lượng dờ đang, quyền đòi nợ hình thành từ các công trình do Ngân hàng TMCP Quân Đội tài trợ.

(ii) Vay ngắn hạn bà Phạm Thị Hồng Vi theo hợp đồng số 640/HĐTD ngày 20/07/2013 với lãi suất khoản vay bằng lãi suất ngân hàng tại thời điểm vay. Thời hạn trả nợ là khi Công ty không có nhu cầu vay.

**16. Vốn chủ sở hữu****16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	12.295.790.000	-	-	-	-	12.295.790.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.439.873.937	1.439.873.937
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu	12.295.790.000	-	-	-	1.439.873.937	13.735.663.937
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.506.158.200	1.506.158.200
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	215.981.000	(570.561.584)	(354.580.584)
Chia cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(869.312.353)	(869.312.353)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	12.295.790.000	-	-	215.981.000	1.506.158.200	14.017.929.200

(\*): Tại ngày 30/06/2017, Công ty đã trích quỹ Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý công ty và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

**16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.270.850.000	6.270.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.024.940.000	6.024.940.000
Cộng	12.295.790.000	12.295.790.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.295.790.000	12.295.790.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	12.295.790.000	12.295.790.000
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	869.312.353	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.229.579	1.229.579
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.229.579	1.229.579
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.229.579	1.229.579
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**16.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu****Mục đích trích lập các quỹ**

*Quỹ đầu tư phát triển:* Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	75.325.445.248	77.784.314.371
Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài công ích	48.406.322.233	60.831.186.739
<b>Cộng</b>	<b><u>123.731.767.481</u></b>	<b><u>138.615.501.110</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của dịch vụ công ích	70.827.013.128	74.673.801.559
Giá vốn của dịch vụ ngoài công ích	44.236.350.901	56.383.479.016
<b>Cộng</b>	<b><u>115.063.364.029</u></b>	<b><u>131.057.280.575</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	33.264.871	17.457.200
<b>Cộng</b>	<b><u>33.264.871</u></b>	<b><u>17.457.200</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vay	545.427.636	755.885.866
<b>Cộng</b>	<b><u>545.427.636</u></b>	<b><u>755.885.866</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	-	80.000.000
Chi phí vật liệu quản lý	322.552.468	322.018.573
Chi phí đồ dùng văn phòng	198.391.697	335.225.646
Chi phí khấu hao TSCĐ	964.774.221	1.086.327.501
Thuế, phí và lệ phí	109.767.981	24.574.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.726.971.757	1.125.999.460
Chi phí bằng tiền khác	2.174.730.735	2.036.516.039
<b>Cộng</b>	<b><u>5.497.188.859</u></b>	<b><u>5.010.662.172</u></b>

**6. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vận chuyển vật tư thu hồi được hoàn	-	14.962.622
Tiền phạt vi phạm đường sắt	34.090.909	21.800.910
Các khoản khác	16.175.181	11.456.534
<b>Cộng</b>	<b><u>50.266.090</u></b>	<b><u>48.220.066</u></b>

**7. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nộp ngân sách nhà nước do công trình bị cắt giảm	39.944.741	27.147.915
Chi phí khắc phục sửa chữa dàn chắn	44.272.436	-
Nộp GTGT đầu ra - Nộp NSNN	169.272.729	-
Nộp thuế TNDN năm 2016 theo kiểm toán nhà nước	38.607.894	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	500.000.000	-
Các khoản khác	11.953.728	16.954.228
<b>Cộng</b>	<b><u>804.051.528</u></b>	<b><u>44.102.143</u></b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.004.175.180	37.420.637.535
Chi phí nhân công	45.697.485.019	52.475.948.222
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.136.041.272	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.695.116.181	1.814.004.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.852.179.600	6.783.647.001
Chi phí khác bằng tiền	9.051.141.470	13.689.563.932
<b>Cộng</b>	<b><u>120.436.138.722</u></b>	<b><u>112.183.801.505</u></b>

**9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	399.108.190	373.373.683
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>399.108.190</u></b>	<b><u>373.373.683</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	1.905.266.390	1.813.247.620
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng	90.274.561	53.620.795
Các khoản phạt thuế	-	1.954.128
Chi phí khấu hao xe ô tô phần vượt quá 1,6 tỷ	51.666.667	51.666.667
Thuế TNDN năm 2016 theo kiểm toán nhà nước	38.607.894	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.995.540.951	1.866.868.415
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>399.108.190</b>	<b>373.373.683</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.506.158.200	1.439.873.937
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (*)	1.506.158.200	1.439.873.937
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	1.229.579	1.229.579
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.225</b>	<b>1.171</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.229.579	1.229.579
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm		
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.229.579	1.229.579

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này và các thành viên chủ chốt khác trong Công ty.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng, phụ cấp đã trả	2.128.463.507	1.664.951.837

*Giao dịch với các cá nhân có liên quan như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị
Bà Phạm Thị Hồng Vi	Trưởng phòng Y tế	Công ty trả gốc vay	2.560.000.000

**2.2 Các bên liên quan khác**

*Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 2	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt - Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông Anh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty

*Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:*

*Phải thu tiền cung cấp dịch vụ*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	75.325.445.248	114.699.194.277
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	254.276.616	2.285.702.810
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	246.842.665	-
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	763.019.122	1.065.183.103
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	526.519.634	713.188.339
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	726.302.927	75.365.000

*Phải trả tiền mua dịch vụ, hàng hóa*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	3.821.801.923	-
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	5.263.636	-
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	1.439.786.364	1.978.345.000
Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt - Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	868.071.504	1.408.991.083

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b><u>Nợ phải thu</u></b>		
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	18.739.748.015	14.207.978.340
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	200.000.000	374.968.000
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	598.755.728	1.666.139.810
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải (Phải thu tiền cho thuê máy chèn Áo)	356.358.808	356.358.808
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	-	6.831.409.374
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	695.466.831	823.939.899
Xí nghiệp KD DV & TCCG - Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	215.002.000	215.002.000
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	35.753.997	547.607.539
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh (Phải thu tiền cho thuê máy chèn Áo)	593.931.348	593.931.348
<b>Cộng</b>	<b>21.435.016.727</b>	<b>25.617.335.118</b>
<b><u>Nợ phải trả</u></b>		
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam		
Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	-	20.934.127.776
Phải trả về điều chuyển vật tư thu hồi	8.636.451.700	8.636.451.700
Phải trả về tiền mua ray áo và các khoản khác	11.837.704.900	1.194.757.814
Các khoản phải trả khác	-	2.626.882.092
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	1.583.765.000	1.978.345.000
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	1.045.978.536	1.045.978.536
<b>Cộng</b>	<b>23.103.900.136</b>	<b>36.416.542.918</b>

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 23 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Trần Văn Dự

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tạo

Giám đốc



Trần Như Thắng